



qíng bào jú

情报局

noun · intelligence agency

Example Sentences

tā zài qíng bào jú gōng zuò le hěn duō nián
他在情报局工作了很多年。

He worked at the intelligence agency for many years.

qíng bào jú fù zé shōu jí zhòng yào xìn xī
情报局负责收集重要信息。

The intelligence agency is responsible for collecting important information.

Trace each character, then write the word on your own.

情	情	情	情	情	情	情	情	情	情	情
情	情	情								
报	报	报	报	报	报	报	报	报	报	
局	局	局	局	局	局	局	局	局	局	